

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1832 /CBTT-CTN
V/v đính chính Báo cáo tài chính
quý III năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3822988 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Chỉnh sửa Báo cáo ngoại bảng, số liệu tại cột năm trước của chỉ tiêu 141 - Vay dài hạn các NHTM, TCTD.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 22/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~18/19~~ /VB-CTN

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình LNST quý 3- 2022
giảm hơn 10% so với quý 3- 2021,
ý kiến kiểm toán về dự án tòa
Chung cư Quawaco

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 3 năm 2021 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3-2022	Quý 3-2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	177.336.069.769	166.134.686.663	11.201.383.106	6.74
2	Tổng chi phí	156.971.980.426	140.309.180.208	16.662.800.218	11.88
3	Lợi nhuận sau thuế	16.289.369.693	20.656.929.503	-4.367.559.810	-21.14

Nguyên nhân giảm: Trong quý 3 năm 2022, tình hình dịch bệnh covid-19 đã dần ổn định, việc mở cửa đón khách du lịch đã có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh làm cho doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý 3 năm 2022 tăng 6,74% so với quý 3 năm 2021. Tuy nhiên các chi phí sản xuất kinh doanh như chi phí vật liệu, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, khấu hao hệ thống cấp nước mới, chi phí cấp quyền khai thác,... tăng 11.88% dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 3 năm 2021.

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 30/09/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 25/9/2018, Công ty đã gửi văn bản số

1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài Nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên Công ty không thực hiện được theo báo cáo do Công ty nằm trong danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại: Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017; Quyết định 908/QĐ -TTg ngày 29/6/2020; Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 2/7/2021 giai đoạn 2017-2025.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 15/4/2022, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022 UBND tỉnh Quảng Ninh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến nay Công ty đang tiếp tục nghiên cứu các quy định của Pháp luật để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xem xét, tháo gỡ khó khăn của dự án.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, KTT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Kỳ: quý 3 năm 2022

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	88.877.520.571	63.062.013.417
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	27.459.873.553	14.802.433.417
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	61.417.647.018	48.259.580.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	125.873.957.577	111.904.685.288
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	125.873.957.577	111.904.685.288
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	144.116.329.379	160.633.993.163
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	144.116.329.379	160.633.993.163
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang	157	D (đồng)	14.376.447.533	22.382.785.513
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	30.972.917.209	27.493.620.240
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P(đồng)	30.972.917.209	27.493.620.240
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P(đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P(đồng)	27.543.144.617	26.947.425.191
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		13.491.043.668	
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên quý sau	360	P(đồng)	17.806.220.125	22.928.980.562
12. Tổng quỹ lương	622		52.150.733.513	51.186.381.777
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.415	1.462
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		36.855.642	35.011.205

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2022

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,336,313,756	50,303,680,724
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		20,387,454,534	6,802,149,645
1. Tiền	111	V.01	20,387,454,534	6,802,149,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		9,648,811,119	10,360,106,078
1. Phải thu của khách hàng	131		2,155,610,724	4,994,831,887
2. Trả trước cho người bán	132		1,974,026,610	1,923,620,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,015,402,602	3,937,882,199
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(496,228,817)	(496,228,817)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		24,075,413,728	22,873,664,868
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,075,413,728	22,873,664,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,224,634,375	10,267,760,133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,224,634,375	80,591,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			10,187,168,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,121,379,537,007	1,188,229,507,773
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1,037,538,588,255	998,079,027,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,036,809,386,095	996,884,972,709
- Nguyên giá	222		2,631,882,357,492	2,480,510,905,163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,595,072,971,397)	(1,483,625,932,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	729,202,160	1,194,054,593
- Nguyên giá	228		6,115,269,985	6,108,744,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,386,067,825)	(4,914,690,182)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		77,961,528,932	183,090,945,344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,438,666,972	121,568,083,384
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5,879,419,820	7,059,535,127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,879,419,820	7,059,535,127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,176,715,850,763	1,238,533,188,497
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		566,980,412,347	634,694,905,770
I- NỢ NGẮN HẠN	310		294,874,696,221	349,276,725,773
1. Phải trả cho người bán	311		77,899,643,555	139,464,142,578
2. Người mua trả tiền trước	312		895,472,998	839,432,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17,806,220,125	13,978,660,412
4. Phải trả người lao động	314		56,717,551,101	76,945,776,544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,176,205,468	1,686,567,511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,470,770,943	2,635,692,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		105,395,184,355	93,992,396,307
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,513,647,676	19,734,056,744
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		272,105,716,126	285,418,179,997
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,115,429,170	1,812,492,438
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		269,990,286,956	283,605,687,559
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		609,735,438,416	603,838,282,727
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	609,735,438,416	603,838,282,727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,181,162,825	32,449,876,762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,568,735,198	42,402,865,572
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			368,988,097
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		35,568,735,198	42,033,877,475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,176,715,850,763	1,238,533,188,497

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	177 288 132 377	475 123 401 210	166 113 458 623	451 172 936 729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	177 288 132 377	475 123 401 210	166 113 458 623	451 172 936 729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	134 843 452 848	370 291 412 221	122 126 370 719	357 729 092 960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 444 679 529	104 831 988 989	43 987 087 904	93 443 843 769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	47 747 798	55 442 628	10 032 905	16 888 412
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 306 126 999	20 616 144 965	6 210 484 894	19 528 214 231
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		7 306 126 999	20 616 144 965	6 210 484 894	19 528 214 231
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33		33 258 084	52 718 761	194 521 845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	14 766 289 217	39 392 970 620	11 433 826 108	35 596 263 311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20 420 011 111	44 845 057 948	26 300 091 046	38 141 732 794
11. Thu nhập khác	31		189 594	891 154 179	11 195 135	726 530 461
12. Chi phí khác	32		56 111 362	1 266 417 694	485 779 726	2 012 300 812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(55 921 768)	(375 263 515)	(474 584 591)	(1 285 770 351)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20 364 089 343	44 469 794 433	25 825 506 455	36 855 962 443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 074 719 650	8 901 059 235	5 168 576 952	8 124 391 054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 289 369 693	35 568 735 198	20 656 929 503	28 731 571 389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

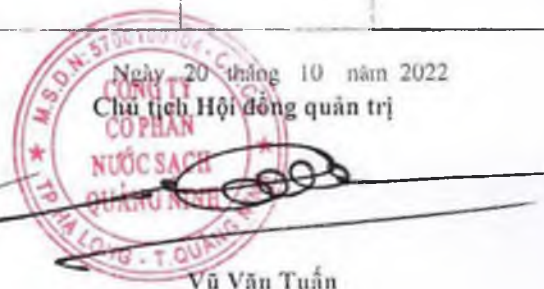


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 10 năm 2022
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

 Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		564 774 302 085	536 170 446 004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(121 853 699 771)	(74 518 053 297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(177 825 979 211)	(165 669 427 404)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18 015 959 672)	(16 736 383 583)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3 249 748 772)	(10 738 330 849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 070 442 028	7 601 626 129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(104 056 914 314)	(109 367 648 397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146 842 442 373	166 742 228 603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117 932 511 570)	(153 510 020 817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		862 063 680	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55 442 628	12 942 466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117 015 005 262)	(153 497 078 351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175 139 919 175	126 819 845 937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(177 352 531 730)	(128 591 564 452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 029 519 667)	(85 871 924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16 242 132 222)	(1 857 590 439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		13 585 304 889	11 387 559 813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 802 149 645	4 772 570 367
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	20 387 454 534	16 160 130 180

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hàng Nga

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III NĂM 2022

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2022: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như
- Nhà cửa, vật kiến trúc 07-30 năm
- Máy móc, thiết bị 05-10 năm
- Phương tiện vận tải 10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm
- Phần mềm quản lý 03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
Tiền mặt		374.193.506		1.631.322.360	
Tiền gửi ngân hàng		20.013.261.028		5.170.827.285	
Cộng		20.387.454.534		6.802.149.645	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn		<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.475.151.787	(57.531.187)	2.472.904.319	(57.531.187)	
Các đối tượng khác	680.458.937	(193.368.721)	2.521.927.568	(193.368.721)	
Cộng	2.155.610.724	(250.899.908)	4.994.831.887	(250.899.908)	
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>		
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	
Tạm ứng	1.522.350.500		387.978.000		
Phải thu về thuế TNCN	60.551.779		436.053.363		
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.816.388.343		2.049.946.161		
Phải thu khác	676.663.759		1.063.904.675		
Cộng	6.015.402.602		3.937.882.199		

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Cty TNHH dịch vụ công nghệ phát triển bền vững và quản lý năng lượng	69.994.000		0	
Công ty cổ phần năng lượng Hoàng Liên Sơn	89.885.000		89.885.000	
Công ty cổ phần xây dựng An Dương	757.835.900			
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	135.105.800		135.105.800	
Cty CP đầu tư và xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	0		190.080.000	
Các khoản khác	560.464.910	(245.328.909)	1.147.809.009	(245.328.909)
	1.974.026.610	(245.328.909)	1.923.620.809	(245.328.909)

4. Nợ xấu

	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	191.349.904	114.294.724	191.349.904	114.294.724
Cộng	610.523.541	114.294.724	610.523.541	114.294.724

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	23.523.034.080		22.340.738.025	
Công cụ, dụng cụ	161.459.925		263.710.037	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	390.919.723		269.216.806	
Cộng	24.075.413.728	0	22.873.664.868	0

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Trong kỳ, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022, UBND tỉnh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến nay Công ty đang tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xem xét, tháo gỡ khó khăn của dự án

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Đầu tư tuyến ống D225 từ trạm bơm tăng áp Hà An đến ngã ba Đồng Mát nhằm tăng cường khả năng truyền tải nước sạch NMN Quảng Yên	1.188.207.606	0
Đầu tư mạng phân phối HDPE D160+110+90+75+50 khu Đồng Vông, khu Cống Bắc, Giếng Mụi	934.319.351	0
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m ³ /ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Cải tạo nâng công suất NMN Hoàn Hảo từ 10,000m ³ /ngđ lên 20,000 m ³ /ngđ	1.265.870.355	1.254.870.355
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m ³ /ngđ	1.397.928.611	1.227.844.500
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.099.742.868	1.022.233.777
Công trình khác	11.063.088.581	116.954.117.545
Sửa chữa lớn	689.708.738	186.689.388
	16.438.666.972	121.568.083.384

10 TSCĐ hữu hình Cty 30/9/2022

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
2	Tăng trong kỳ	8.757.415.917	13.760.055.488	148.579.201.293	912.761.800	172.009.434.498
	Mua sắm mới		1.086.200.000	1.596.000.000	912.761.800	3.594.961.800
	Xây dựng cơ bản	8.757.415.917	12.673.855.488	146.983.201.293		168.414.472.698
	Phân bổ lại nhóm TS					0
3	Giảm trong kỳ	4.884.057.144	5.323.880.938	9.737.088.087	692.956.000	20.637.982.169
	Thanh lý KTNN KV6	4.884.057.144	5.323.880.938	4.501.404.886	692.956.000	15.402.298.968
	Thanh lý tài sản			5.235.683.201		5.235.683.201
II	Số cuối kỳ	643.149.536.034	378.264.459.365	1.604.991.209.517	5.477.152.576	2.631.882.357.492
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
2	Tăng trong kỳ	28.712.975.035	25.453.254.946	72.932.437.608	618.719.085	127.717.386.674
	Khấu hao trong kỳ	28.712.975.035	25.453.254.946	72.932.437.608	618.719.085	127.717.386.674
3	Giảm trong kỳ	4.172.665.259	5.097.537.949	6.359.171.701	640.972.822	16.270.347.731
	Thanh lý KTNN KV6	4.172.665.259	5.097.537.949	4.391.418.800	640.972.822	14.302.594.830
	Thanh lý tài sản			1.967.752.901		1.967.752.901
II	Số cuối kỳ	381.379.872.302	282.370.572.334	927.516.036.768	3.806.489.993	1.595.072.971.397
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709
2	Số cuối năm	261.769.663.732	95.893.887.031	677.475.172.749	1.670.662.583	1.036.809.386.095

Tài sản vô hình 30/09/2022

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
2	Tăng trong kỳ			37.576.210	0	0	37.576.210
	- Mua trong kỳ			37.576.210			37.576.210
3	Giảm trong kỳ	31.051.000	-	-	-	-	31.051.000
	Thanh lý tài sản	31.051.000					31.051.000
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	2.363.573.781	2.106.137.113	1.555.559.091	6.115.269.985
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
	Khấu hao trong kỳ			307.679.140	146.116.197	17.582.306	471.377.643
	Tăng trong kỳ			307.679.140	146.116.197	17.582.306	471.377.643
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.027.273.273	1.713.235.461	1.555.559.091	5.386.067.825
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593
2	Tại ngày cuối kỳ	0		336.300.508	392.901.652	0	729.202.160

7 Chi phí trả trước:	30/09/2022	1/1/2022
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	1.224.634.375	80.591.770
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	5.879.419.820	7.059.535.127
Cộng	7.104.054.195	7.140.126.897

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022		1/1/2022	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	43.013.940.000	43.013.940.000	38.954.060.000	38.954.060.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	14.901.900.000	14.901.900.000	9.821.000.000	9.821.000.000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	633.611.100	633.611.100	1.526.400.000	1.526.400.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	339.795.918	339.795.918		
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	27.459.873.553	27.459.873.553	24.644.872.523	24.644.872.523
Cộng	105.395.184.355	105.395.184.355	93.992.396.307	93.992.396.307

b. Vay dài hạn	30/09/2022		1/1/2022	
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	50.872.482.712	50.872.482.712	68.857.352.612	68.857.352.612
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	144.116.329.379	144.116.329.379	152.375.161.271	152.375.161.271
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	0	0	252.011.100	252.011.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	6.723.066.927	6.723.066.927	8.619.366.927	8.619.366.927
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	1.510.204.082	1.510.204.082		
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	66.768.203.856	66.768.203.856	53.501.795.649	53.501.795.649
	269.990.286.956	269.990.286.956	283.605.687.559	283.605.687.559
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>		17.117.262.412		26.747.262.412
<i>Dự án chống thất thoát</i>		35.566.291.290		37.937.377.376
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>		5.993.913.227		6.830.913.227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>		633.611.100		1.778.411.100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm</i>		1.424.517.000		1.874.517.000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>		125.067.701.873		130.955.447.679
<i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i>		2.609.019.800		4.319.019.800

<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	11.112.887.856	16.350.887.856
<i>ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả</i>	10.296.000.000	7.351.391.793
<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	7.366.620.600	10.555.455.600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	10.546.899.000	14.884.899.000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i>	3.626.936.200	5.111.936.200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	1.833.036.700	2.442.336.700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	2.159.780.200	2.798.780.200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Doan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Doan Tĩnh</i>	7.192.500.000	9.341.250.000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	4.551.090.000	5.910.090.000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	2.288.390.500	2.963.390.500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	1.371.715.300	1.686.715.300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	3.080.613.600	3.809.613.600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	2.016.000.000	2.484.000.000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	2.145.000.000	2.640.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	2.230.000.000	2.725.000.000
<i>ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	1.443.367.634	1.742.602.388
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	1.508.632.366	1.821.397.612
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	30.059.700.000	27.149.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công sở 1</i>	2.958.000.000	3.470.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)</i>	4.533.360.000	4.800.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1</i>	26.701.516.000	12.471.516.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụi</i>	11.374.350.000	0
<i>Bể 4,000 m3 Diễn Vọng</i>	1.850.000.000	

ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.764.000.000	
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	3.500.000.000	
Cài tạo NMN Đoàn Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ	2.002.885.100	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	27.459.873.553	24.644.872.523
	375.385.471.311	377.598.083.866

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	4.103.182.220	4.103.182.220	6.471.169.795	6.471.169.795
Công ty cổ phần Cúc Phương	5.678.578.953	5.678.578.953	19.162.284.118	19.162.284.118
Công ty TNHH thương mại Bích Vân	2.315.440.506	2.315.440.506	5.650.411.520	5.650.411.520
Công ty CP HAWACO	5.954.137.200	5.954.137.200	3.881.282.790	3.881.282.790
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	3.936.509.876	3.936.509.876	11.564.141.446	11.564.141.446
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1.270.738.724	1.270.738.724	2.004.026.404	2.004.026.404
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	2.319.234.950	2.319.234.950	3.343.983.000	3.343.983.000
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	9.046.612.518	9.046.612.518	13.433.212.940	13.433.212.940
Cty CP nhựa Đồng Nai	0	0	12.117.055.974	12.117.055.974
Các khoản khác	43.275.208.608	43.275.208.608	61.836.574.591	61.836.574.591
	77.899.643.555	77.899.643.555	139.464.142.578	139.464.142.578

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng		36.165.000
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát		61.676.000
Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Tiền Phong	146.509.873	0
Công ty CP du lịch khách sạn Sài Gòn Hạ Long	25.742.000	0
Công ty CP khách sạn Du lịch Quảng Ninh	44.370.000	0
Đối tượng khác	678.851.125	741.591.777
	895.472.998	839.432.777

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2022</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2022</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		2 585 259 330	8 901 059 235	3 249 748 772		8 236 569 793
Thuế TNCN		417 057 805	299 039 799	678 809 358		37 288 246
Thuế tài nguyên		762 568 430	4 781 891 229	5 102 772 251		441 687 408
Tiền thuê đất			1 155 754 700	1 155 754 700		
Thuế đất phi nông nghiệp			217 556 528	217 556 528		
Thuế GTGT			2.280.797.225	588 381 665		1 692 415 560
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		19 612 804	70 419 530	70 166 057		19 866 277
Phí môn bài			14.000.000	14.000.000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		2.537.742.000	4.210.885.549	6 579 173 549		169 454 000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.656.420.043	61.339.163.434	61.786.644.636		7 208 938 841
Cộng		13.978.660.412	83.270.567.229	79.443.007.516		17 806 220 125

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	4.101.955.150	1.626.567.511
- Trích trước SCL	4.074.250.318	0
- Phải trả XDCCB		60.000.000
Cộng	8.176.205.468	0 1.686.567.511

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	804.701.273	336.454.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	28.472.394	37.668.355
- Trả cổ tức cổ đông	0	34.754.637
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	635.065.028	626.383.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.865.732.248	1.463.631.533
Cộng	5.470.770.943	2.635.692.900

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	2.115.429.170	1.812.492.438
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000

Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa VT	89.773.000	89.773.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	1.780.656.170	1.477.719.438

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	42.402.865.572	603.838.282.727
Tăng trong kỳ				12.731.286.063	35.568.735.198	48.300.021.261
Giảm trong kỳ					42.402.865.572	42.402.865.572
Tại ngày 30/09/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	35.568.735.198	609.735.438.416

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	42.437.620.209
Trích quỹ đầu tư phát triển		12.731.286.063
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.676.814.478
Trả cổ tức		14.029.519.668

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	1/1/2022	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		42.437.620.209
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		403.742.734

d-Cổ phiếu	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	45.181.162.825	32.449.876.762
Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.513.647.676	19.734.056.744
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	456.880.333.896	437.014.385.419
- Doanh thu phát triển mạng	7.530.897.143	6.100.436.108
- Doanh thu nước uống tinh khiết	164.447.557	762.654.534
- Doanh thu phí thoát nước	6.299.284.705	5.825.282.341
- Doanh thu khác	4.248.437.909	1.470.178.327
Cộng	475.123.401.210	451.172.936.729
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	354.763.423.909	344.623.743.905
- Giá vốn phát triển mạng	6.803.462.574	5.627.018.729
- Giá vốn nước uống tinh khiết	254.540.480	807.839.546
- Giá vốn phí thoát nước	5.509.125.716	5.539.863.930
- Giá vốn khác	2.960.859.542	1.130.626.850
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	370.291.412.221	357.729.092.960
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.442.628	16.888.412
Cộng	55.442.628	16.888.412

20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền vay	20.616.144.965	19.528.214.231
Cộng	20.616.144.965	19.528.214.231
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu tiền từ bán phế liệu	862.063.680	656.630.545
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	28.900.905	69.899.916
Cộng	891.154.179	726.530.461
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí thanh lý tài sản	1.172.450.355	1.328.685.460
Các khoản bị phạt	35.501.742	496.467.554
Các khoản khác	58.465.597	187.147.798
Cộng	1.266.417.694	2.012.300.812
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.641.409.623	2.574.109.253
Chi phí nhân viên quản lý	17.529.321.859	14.610.867.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.617.629.885	6.752.891.134
Thuế, phí, lệ phí	1.938.365.086	1.973.864.990
Chi phí dự phòng		9.013.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.681.276	714.230.206
Chi phí khác bằng tiền	<u>11.122.562.891</u>	<u>8.979.313.604</u>
Cộng	39.392.970.620	35.596.263.311
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	18.375.623	110.864.901
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.239.693	72.621.944
Chi phí khác bằng tiền	3.642.768	11.035.000
Cộng	33.258.084	194.521.845
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế	44.469.794.433	36.855.962.443
Thu nhập chịu thuế	44.505.296.175	37.352.429.997
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.901.059.235	7.470.485.999
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này		653.905.055
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	8.901.059.235	8.124.391.054

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 3 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2022.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị